

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 145/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý
IV/2025, giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý
IV/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Hương, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Phan Thị Thùy Linh. Điện thoại: 0986 099 771
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 19/01/2026 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 144/NĐBR-TCKT ngày 19/01/2026 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý IV/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Đính kèm (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV/2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý IV/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính Quý IV/2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý IV/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước:
www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thị Thùy Linh

POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3
**BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness
Long Huong, January 19, 2026

No.: 145/NĐBR-TCKT

Re: Information disclosure of Q4/2025 Financial
Statements, explaining reasons for the decrease in
Q4/2025 profit compared to the same period of
the previous year.

To:

- The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Name of Issuer: Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company
2. Trading Name: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Stock symbol: BTP
4. Head Office: Huong Giang Quarter, Long Huong Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
5. Tel: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Stock exchange: HOSE
7. Information Disclosure Officer: Ms. Phan Thi Thuy Linh. Telephone: 0986 099 771
8. Content of the disclosed information:

- The Q4 2025 Financial Statements of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company, prepared on January 19, 2026, include the Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, and Notes to the Financial Statements.

- Official Letter No. 144/NĐBR-TCKT dated January 19, 2026 regarding the explanation for the decrease in Q4/2025 profit compared to the same period of the previous year.

Attached (Balance Sheet, Income Statement, Cash Flows Statement, Notes to the Q4/2025 Financial Statements, and the official letter explaining the reason for the decrease in Q4/2025 profit compared to the same period of the previous year).

9. Website address publishing the full Q4/2025 Financial Statements and the official letter explaining the reason for the decrease in Q4/2025 profit compared to the same period of the previous year: www.btp.com.vn

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the contents disclosed herein.

Recipients:

- As Above;
- BOD/BTP;
- BOM/BTP;
- Head of BOS/BTP;
- Technical Department/BTP (Information Disclosure in Website);
- Archived: Administrative Office, Finance and Accounting Department.

**UNDER AUTHORIZED GENERAL
DIRECTOR
CHIEF ACCOUNTANT**



Phan Thi Thuy Linh

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 144/NĐBR-TCKT

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
Quý IV/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Hương, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý IV năm 2025 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế Quý IV/2025 lãi 20,63 tỷ đồng, giảm 9,29 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (Quý IV/2024 lãi: 29,92 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do:

a) Trong Quý IV/2025 và Quý IV/2024, các Tổ máy của Công ty chủ yếu dừng dự phòng hoặc chạy phủ đỉnh với thời gian huy động ngắn, sản lượng điện thấp, suất tiêu hao cao, lỗ sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) trong Quý IV/2025 và Quý IV/2024 lần lượt là 15,76 tỷ đồng và 15,78 tỷ đồng.

b) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính Quý IV/2025 lãi 37,9 tỷ đồng, giảm 10,03 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (Quý IV/2024 lãi: 47,93 tỷ đồng) cụ thể:

+ Lãi tiền gửi Quý IV/2025: 3,04 tỷ đồng tăng 0,89 tỷ đồng so với Quý IV/2024 (Quý IV/2024 là 2,15 tỷ đồng);

+ Chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ Quý IV/2025 lãi 6,55 tỷ đồng; Quý IV/2024 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 14,22 tỷ đồng, chênh lệch giảm 7,67 tỷ đồng;

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý IV/2025 là 28,32 tỷ đồng; Quý IV/2024 là 31,56 tỷ đồng, giảm 3,24 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý IV/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

No.: 144/NĐBR-TCKT
Re: Explanation of reasons
for Quarter 4 of 2025 profit decrease
compared to the same period last year.

Ba Ria, January 19, 2026

To:

- The State Securities Commission of Vietnam.
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the Company) hereby explains the business results for Quarter 4 of 2025 as follows:

- Profit before tax for Quarter 4 of 2025 was a profit of 20.63 billion VND, a decrease of 9.29 billion VND compared to the same period in 2024 (Quarter 4 of 2024 profit: 29.92 billion VND). The main reasons are:

a) In Q4/2025 and Q4/2024, the Company's generator units were mainly in reserve shutdown or operating for peak shaving with short mobilization times, low electricity output, high consumption rates, resulting in losses from electricity production (including interest expenses) of 15.76 billion VND and 15.78 billion VND in Q4/2025 and Q4/2024, respectively.

b) Profit from financial investing activities in Q4/2025 was a gain of 37.9 billion VND, a decrease of 10.03 billion VND compared to the same period in 2024 (Q4/2024 gain: VND 47.93 billion), specifically:

+ Interest on Cash deposits in Q4/2025: 3.04 billion VND, an increase of 0.89 billion VND compared to Q4/2024 (2.15 billion VND);

+ Exchange rate difference due to the Company's revaluation of exchange rate differences on foreign currency-denominated loans resulted in a gain of 6.55 billion VND in Q4/2025; in Q4/2024, this exchange rate difference resulted in a gain of 14.22 billion VND, a decrease of 7.67 billion VND;

+ Dividends received from financial investments in Q4/2025 were 28.32 billion VND; Q4/2024 was 31.56 billion VND, a decrease of 3.24 billion VND.

The above is the Company's explanation regarding the main reasons for the decrease in Q4/2025 profit compared to the same period last year. The Company respectfully reports this to the Department, the Commission, investors, and shareholders of the Company for their information.

Recipients:

- As above;
- Chairman of the BOD/BTP;
- Head of BOS, BOM/BTP;
- Department of Technical Safety/BTP (Company Website Posting);
- Archived: Documents, Finance and Accounting.

GENERAL DIRECTOR



Le Van Huy

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		474 963 970 371	525 740 129 339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86 491 651 982	89 293 046 945
1. Tiền	111	V.01	2 691 651 982	1 293 046 945
2. Các khoản tương đương tiền	112		83 800 000 000	88 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	177 000 000 000	200 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		177 000 000 000	200 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60 492 024 590	64 499 354 142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49 373 474 129	48 639 089 087
2. Trả trước cho người bán	132		24 750 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	11 093 800 461	15 860 265 055
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		140 300 484 238	151 006 330 357
1. Hàng tồn kho	141	V.04	140 300 484 238	151 006 330 357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10 679 809 561	20 941 397 895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		822 147 366	801 898 734

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28 218 175	12 463 860 379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	9 829 444 020	7 675 638 782
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		747 677 320 754	745 874 584 045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		185 924 762 643	231 917 253 474
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	184 935 938 068	230 312 711 275
– Nguyên giá	222		2 783 034 132 802	2 777 120 535 697
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 598 098 194 734)	(2 546 807 824 422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	988 824 575	1 604 542 199
– Nguyên giá	228		7 373 139 309	7 373 139 309
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6 384 314 734)	(5 768 597 110)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1 989 959 183
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1 989 959 183
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		499 077 967 800	447 250 927 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		225 577 040 000	173 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62 674 590 311	64 716 443 588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	473 084 379	4 285 163 638
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		62 201 505 932	60 431 279 950
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 222 641 291 125	1 271 614 713 384

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		147 461 507 187	208 006 341 219
I. Nợ ngắn hạn	310		100 057 175 056	117 695 715 673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9 157 088 553	39 059 457 584
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16		
4. Phải trả người lao động	314		27 895 839 420	15 282 449 011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	417 765 202	628 594 717
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8 935 190 536	9 428 759 810

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		47 404 332 318	45 155 312 862
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 246 959 027	8 141 141 689
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		47 404 332 131	90 310 625 546
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		47 404 332 131	90 310 625 546
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 075 179 783 938	1 063 608 372 165
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 075 179 783 938	1 063 608 372 165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		156 891 397 324	144 046 421 501
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 793 897 715	19 793 897 715
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286 078 260 210	287 351 824 260
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		263 969 657 454	244 535 238 182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22 108 602 756	42 816 586 078
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 222 641 291 125	1 271 614 713 384

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



PHẦN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



LE VĂN HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	72 129 061 304	78 764 061 844	263 280 277 760	357 406 763 322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		72 129 061 304	78 764 061 844	263 280 277 760	357 406 763 322
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70 859 905 249	81 939 474 233	220 470 369 634	343 887 575 072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 269 156 055	(3 175 412 389)	42 809 908 126	13 519 188 250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32 530 555 363	47 753 862 400	48 382 570 082	74 353 344 239
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(4 898 221 935)	539 464 799	7 289 032 059	3 975 315 574
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		474 435 649	714 388 534	2 790 993 156	3 975 315 574
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		7 361 164	3 331 654	17 691 211	13 023 801
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 154 764 585	12 889 307 787	40 153 332 168	39 934 950 216
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		22 535 807 604	31 146 345 771	43 732 422 770	43 949 242 898
12. Thu nhập khác	31		85 793 575	104 357 482	264 926 104	197 229 199
13. Chi phí khác	32		1 989 959 183	1 329 652 250	1 989 960 064	1 329 886 019
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1 904 165 608)	(1 225 294 768)	(1 725 033 960)	(1 132 656 820)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		20 631 641 996	29 921 051 003	42 007 388 810	42 816 586 078
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(1 476 960 760)	(922 423 133)	751 729 037	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22 108 602 756	30 843 474 136	41 255 659 773	42 816 586 078
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



PHẦN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2025 đến kỳ : Q4_2025

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	42 007 388 810	42 816 586 078
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	53 703 523 793	54 430 811 414
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	4 498 038 903	(11 170 129 952)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(44 708 414 566)	(56 843 611 926)
- Chi phí lãi vay	6	2 790 993 156	3 975 315 574
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	58 291 530 096	33 208 971 188
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	9 254 953 016	11 120 252 314
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	8 935 620 137	15 753 726 211
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19 697 772 622)	35 186 921 364
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3 791 830 627	5 611 026 395
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2 904 833 523)	(4 143 452 269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	39 892 000	89 500 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11 658 074 662)	(11 791 729 110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46 053 145 069	85 035 216 093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7 711 032 962)	(308 518 519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	77 535 575	45 455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(322 000 000 000)	(335 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	345 000 000 000	390 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(51 827 040 000)	

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50 903 322 639	67 506 400 533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14 442 785 252	122 197 927 469
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43 393 580 954)	(43 868 373 950)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19 903 744 330)	(196 884 024 933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63 297 325 284)	(240 752 398 883)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2 801 394 963)	(33 519 255 321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89 293 046 945	122 812 302 266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	86 491 651 982	89 293 046 945

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ THỦY LINH

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Vốn cổ đông
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.
Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND
- Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiền Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

Theo giá trị gốc
Theo giá trị gốc
Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)
Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời
Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có: - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm diện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	350 785 705	3 613 119
- Tiền gửi ngân hàng	2 340 866 277	1 289 433 826
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	83 800 000 000	88 000 000 000
Cộng	86 491 651 982	89 293 046 945

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	177 000 000 000	177 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
b1) Ngắn hạn	177 000 000 000	177 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	177 000 000 000	177 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	499.077.967.800	0	801.415.224.720	447 250 927 800	0	787 057 461 674
- Đầu tư vào công ty con						0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	225.577.040.000		514.193.794.000	173 750 000 000		460 584 028 667
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	83.750.000.000		372.366.754.000	83 750 000 000		370 584 028 667
Công ty Cổ phần Simacai (*)	141.827.040.000		141.827.040.000	90 000 000 000		90 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273.500.927.800		287.221.430.720	273 500 927 800		326 473 433 007
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	108.730.000.000		105.866.666.667	108 730 000 000		130 700 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	114.770.927.800		131.354.764.053	114 770 927 800		145 773 433 007
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*)	50.000.000.000		50.000.000.000	50 000 000 000		50 000 000 000

Ghi chú (*): Tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025, Công ty ghi nhận giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Simacai và Công ty CP Phú Thạnh Mỹ theo giá gốc vì các Công ty này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý có thể khác giá trị ghi sổ (giá gốc)

(**): Giá trị hợp lý của cổ phiếu tại các Công ty trên được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính được công bố trên sàn giao dịch của những Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom).

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	49 373 474 129	48 639 089 087
+ Công ty Mua Bán Điện	49 331 164 165	45 942 493 498
+ Các đối tượng khác	42 309 964	2 696 595 589
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11 093 800 461		15 860 265 055	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				

- Ký cược, ký quỹ	0	146 880 000	
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ	0	467 808	
- Phải thu khác	11 093 800 461	15 712 917 247	
b) Dãi hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
Cộng	11 093 800 461	15 860 265 055	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		0		0

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Cộng						
------	--	--	--	--	--	--

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	140 188 448 829		150 941 395 344	
- Công cụ, dụng cụ	17 032 397		20 828 138	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	95 003 012		44 106 875	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	140 300 484 238	0	151 006 330 357	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		0	
- XD CB	0		1 989 959 183	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	0		1 989 959 183	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	99 295 749 307	2 598 471 941 242	33 018 581 589	45 384 108 769		950 154 790	2 777 120 535 697
- Mua trong kỳ	1 221 409 258	6 250 000 000		239 623 704			7 711 032 962
- Đầu tư XD CB hoàn thành							

- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			1 655 945 857	141 490 000			1 797 435 857
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	100 517 158 565	2 604 721 941 242	31 362 635 732	45 482 242 473		950 154 790	2 783 034 132 802
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	87 530 691 220	2 381 635 559 585	31 928 566 108	44 803 602 719		909 404 790	2 546 807 824 422
- Khấu hao trong năm	2 387 313 021	50 053 805 962	350 669 549	278 017 637		18 000 000	53 087 806 169
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			1 655 945 857	141 490 000			1 797 435 857
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	89 918 004 241	2 431 689 365 547	30 623 289 800	44 940 130 356		927 404 790	2 598 098 194 734
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	11 765 058 087	216 836 381 657	1 090 015 481	580 506 050		40 750 000	230 312 711 275
- Tại ngày cuối kỳ	10 599 154 324	173 032 575 695	739 345 932	542 112 117		22 750 000	184 935 938 068

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 231 614 745 970
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				2 757 479 527			5 768 597 110
- Khấu hao trong năm					615 717 624			615 717 624
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				3 373 197 151			6 384 314 734
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	0				1 604 542 199			1 604 542 199
- Tại ngày cuối kỳ	0				988 824 575			988 824 575
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:								4 859 642 838

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
--	--	--

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	822 147 366	801 898 734
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	324 999	617 076
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	821 822 367	801 281 658
b) Dài hạn	473 084 379	4 285 163 638
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	473 084 379	4 285 163 638
Cộng	1 295 231 745	5 087 062 372

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	47 404 332 318		79 128 001 204	76 878 981 748	45 155 312 862	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	47 404 332 131		22 240 303 466	65 146 596 881	90 310 625 546	
Cộng	94 808 664 449		101 368 304 670	142 025 578 629	135 465 938 408	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án duỗi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa với lãi

suất 2,4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tương đương 4.997.821.004,0 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 4 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9 157 088 553		39 059 457 584	
+ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1 042 738 270		953 444 746	
+ Chi nhánh Kinh doanh LNG-TCT Khí Việt Nam-Công ty Cổ phần	7 607 106 363		5 201 024 862	
+ Viện nghiên cứu cơ khí	0		31 500 900 000	
+ Các đối tượng khác	507 243 920		1 404 087 976	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	107 376 098	107 376 098	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	881	881	0
Cộng	0	107 376 979	107 376 979	0
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 181 184 585	751 729 037	0	6 429 455 548
- Thuế thu nhập cá nhân	494 454 197	1 569 911 720	2 596 670 295	1 521 212 772
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	2 747 745 912	4 626 521 612	1 878 775 700
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	7 675 638 782	5 069 386 669	7 223 191 907	9 829 444 020

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	417 765 202	628 594 717

- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	417 765 202	628 594 717

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8 935 190 536	9 428 759 810
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	893 725	
- Bảo hiểm xã hội	12 567 288	
- Bảo hiểm y tế	2 217 758	
- Bảo hiểm thất nghiệp	985 660	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108 093 328	133 145 206
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7 434 600 677	7 378 097 007
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 375 832 100	1 917 517 597
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	8 935 190 536	9 428 759 810

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						

- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	447 270 398 883				19 793 897 715	122 500 000 000	1 201 980 525 287
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							42 816 586 078						42 816 586 078
- Tăng khác						16 417 842 011						21 546 421 501	37 964 263 512
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác						16 417 842 011	202 735 160 701				0	0	219 153 002 712
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	287 351 824 260				19 793 897 715	144 046 421 501	1 063 608 372 165
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							41 255 659 773						41 255 659 773
- Tăng khác						27 413 048 215						12 844 975 823	40 258 024 038
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						27 413 048 215	42 529 223 823						69 942 272 038
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	286 078 260 210				19 793 897 715	156 891 397 324	1 075 179 783 938

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích	19 960 248 000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	156 891 397 324	144 046 421 501
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 793 897 715	19 793 897 715

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
------------------------------	----------------	------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	262 020 668 910	351 727 855 821
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	600 000 000	5 077 046 412
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	659 608 850	601 861 089
Cộng	263 280 277 760	357 406 763 322
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	219 641 694 309	338 740 828 815
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	318 983 729	293 659 691
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	509 691 596	4 853 086 566
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	44 188 046	14 915 827
Cộng	220 470 369 634	343 887 575 072

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 981 597 774	10 330 276 471
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35 639 240 400	47 842 622 250
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 761 731 908	16 180 445 518
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	48 382 570 082	74 353 344 239

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 790 993 156	3 975 315 574
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4 498 038 903	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	7 289 032 059	3 975 315 574

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	77 535 575	45 455
- Lãi do đánh giá lại tài sản		

- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	187 390 529	197 183 744
Cộng	264 926 104	197 229 199

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	0	470 000
- Các khoản khác	1 989 960 064	1 329 416 019
Cộng	1 989 960 064	1 329 886 019

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	40 153 332 168	39 934 950 216
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	40 153 332 168	39 934 950 216
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17 691 211	13 023 801
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	17 691 211	13 023 801
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47 096 146 561	173 497 448 120
- Chi phí nhân công	89 086 780 892	77 532 056 362
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	53 703 523 793	54 430 811 414
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 871 262 092	14 597 264 566
- Chi phí khác bằng tiền	55 615 592 083	63 169 296 467
Cộng	260 373 305 421	383 226 876 929

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	751 729 037	0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	2025	2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		34 500 000 000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	43.393.580.954	78.368.373.950
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		34 500 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thực trả nợ gốc vay dưới hình thức khác	43.393.580.954	43 868 373 950

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

5.1. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện EVN	71.182.197.698	74.832.869.572
Doanh thu khác		
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	0	3.592.760
Mua điện		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	3.325.018.651	2.994.030.787
Công ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu	234.466	71.848
	3.325.253.117	2.994.102.635
Chi phí khác		
Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	0	21.404.630
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thi Nghiệm Điện Miền Nam	0	268.905.153
Công ty viễn thông điện lực và công nghệ thông tin	372.181.407	372.181.407
	372.181.407	662.491.190
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	474.435.649	714.388.534
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	0	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	0	10.348.327.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn đôn	25.069.575.000	16.713.050.000
	25.069.575.000	31.561.377.000

5.2. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện EVN	49.331.164.165	45.942.493.498
Phải thu từ cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	0	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	0	10.348.327.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn đôn	8.356.525.000	0
	8.356.525.000	13.348.327.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	1.042.738.270	953.444.746
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thi Nghiệm Điện Miền Nam	0	37.270.454
Công ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu	25.851	
	1.042.764.101	990.715.200

Chi phí phải trả ngắn hạn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	265.464.259	379.304.627
------------------------------------	-------------	-------------

Vay dài hạn đến hạn trả

Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	47.404.332.318	45.155.312.862
------------------------------------	----------------	----------------

Vay dài hạn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	47.404.332.131	90.310.625.546
------------------------------------	----------------	----------------

6. Thông tin khác:

Các khoản tiền lương, thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt tính đến 31/12/2025:

Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	779.486.000
Châu Thiên Minh Trí	Thành viên	633.772.000
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	115.799.000
Trần Lê Minh	Thành viên	115.799.000

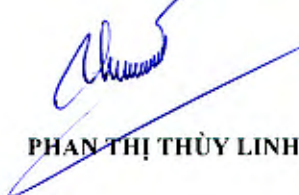
Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc, TV HĐQT	775.248.000
Vô Nhu	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật	589.820.000

Khác (Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Ban kiểm soát)

Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng Ban kiểm soát	615.528.800	
Phan Thị Thùy Linh	Kế toán trưởng	552.615.200	
Đỗ Thị Lê Trần	Thành viên Ban kiểm soát	57.899.500	(Miễn nhiệm từ 26/6/25)
Vô Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	115.799.000	
Mai Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát	57.899.500	

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN TUYẾT LOAN**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC**LÊ VĂN HUY**

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Form No. B01-DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

Balance Sheet
Quarter 4 of 2025

Unit: VND

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
A – CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		474 963 970 371	525 740 129 339
I. Cash and Cash Equivalents	110		86 491 651 982	89 293 046 945
1. Cash	111	V.01	2 691 651 982	1 293 046 945
2. Cash equivalents	112		83 800 000 000	88 000 000 000
II. Short-term financial investments	120	V.02	177 000 000 000	200 000 000 000
1. Trading securities	121			
2. Provision for securities (*) (2)	122			
3. Held-to-maturity investments	123		177 000 000 000	200 000 000 000
III. Short-term Receivables	130		60 492 024 590	64 499 354 142
1. Short-term trade receivables	131		49 373 474 129	48 639 089 087
2. Advances to suppliers	132		24 750 000	
3. Short-term Internal Receivables	133			
4. Receivables based on construction contract progress plan	134			
5. Short-term Loan Receivables	135			
6. Other short-term receivables	136	V.03	11 093 800 461	15 860 265 055
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137			
8. Assets awaiting disposition	139			
IV. Inventories	140		140 300 484 238	151 006 330 357
1. Inventories	141	V.04	140 300 484 238	151 006 330 357
2. Provision for Inventory Devaluation (*)	149			
V. Other short-term assets	150		10 679 809 561	20 941 397 895
1. Short-term prepayments	151		822 147 366	801 898 734
2. Value added tax deductibles	152		28 218 175	12 463 860 379

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	V.05	9 829 444 020	7 675 638 782
4. Trading Government bonds	154			
5. Other short-term assets	155			
B – NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		747 677 320 754	745 874 584 045
I. Long-term Receivables	210			
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term advance to suppliers	212			
3. Working capital from subunits	213			
4. Long-term receivables from related parties	214	V.06		
5. Long-term loan receivables	215			
6. Long-term other receivables	216	V.07		
7. Provision for doubtful long-term receivables (*)	219			
II. Fixed Assets	220		185 924 762 643	231 917 253 474
1. Tangible Fixed Assets	221	V.08	184 935 938 068	230 312 711 275
– Cost	222		2 783 034 132 802	2 777 120 535 697
– Accumulated depreciation (*)	223		(2 598 098 194 734)	(2 546 807 824 422)
2. Finance Lease Fixed Assets	224	V.09		
– Cost	225			
– Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible Fixed Assets	227	V.10	988 824 575	1 604 542 199
– Cost	228		7 373 139 309	7 373 139 309
– Accumulated depreciation (*)	229		(6 384 314 734)	(5 768 597 110)
III. Investment properties	230	V.12		
– Cost	231			
– Accumulated depreciation (*)	232			
IV. Long-term assets in progress	240			1 989 959 183
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242			1 989 959 183
V. Long-term financial investments	250		499 077 967 800	447 250 927 800

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
1. Investments in subsidiary	251			
2. Investments in joint-venture, associates	252		225 577 040 000	173 750 000 000
3. Equity Investments in Other Entities	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Provision for Long-term Financial Investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255			
VI. Other long-term assets	260		62 674 590 311	64 716 443 588
1. Long-term prepayments	261	V.14	473 084 379	4 285 163 638
2. Deferred tax assets	262	V.21		
3. Long-term reserved spare parts	263		62 201 505 932	60 431 279 950
4. Other long-term assets	268			
5. Goodwill	269			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1 222 641 291 125	1 271 614 713 384

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
A – LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		147 461 507 187	208 006 341 219
I. Current liabilities	310		100 057 175 056	117 695 715 673
1. Short-term Trade payables	311		9 157 088 553	39 059 457 584
2. Short-term Advances from customers	312			
3. Taxes and amounts payables to the State budget	313	V.16		
4. Payable to employees	314		27 895 839 420	15 282 449 011
5. Short-term accrued expenses	315	V.17	417 765 202	628 594 717
6. Payables to related parties	316			
7. Payables under construction contracts	317			
8. Short-term deferred revenue	318			
9. Other current payables	319	V.18	8 935 190 536	9 428 759 810
10. Short-term loan and obligations under finance leases	320		47 404 332 318	45 155 312 862
11. Short-term Provision	321			
12. Bonus and welfare fund	322		6 246 959 027	8 141 141 689

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
13. Stabilization fund	323			
14. Trading Government bonds	324			
II. Long-term liabilities	330		47 404 332 131	90 310 625 546
1. Long-term Payables to Suppliers	331			
2. Long-term Advances from Customers	332			
3. Long-term Accruals	333			
4. Working capital from subunits	334			
5. Long term payables to related parties	335			
6. Long term deferred revenue	336			
7. Other long-term liabilities	337			
8. Long-term loans and obligations under finance leases	338		47 404 332 131	90 310 625 546
9. Convertible bonds	339			
10. Preference shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341	V.21		
12. Long-term Provision	342			
13. Science and Technology Development Fund	343			
B – EQUITY (400 = 410 + 430)	400		1 075 179 783 938	1 063 608 372 165
I. Owner's equity	410	V.22	1 075 179 783 938	1 063 608 372 165
1. Owner's Contributed Capital	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Owner's contributed capital	411a			
- Voting ordinary shares	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Preference shares	411c			
2. Share premium	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Bond conversion option	413			
4. Other equity	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Asset revaluation difference	416			
7. Exchange difference	417			
8. Investment and development fund	418		156 891 397 324	144 046 421 501

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
9. Financial reserve fund	419			
10. Other reserves	420		19 793 897 715	19 793 897 715
11. Retained earnings	421		286 078 260 210	287 351 824 260
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		263 969 657 454	244 535 238 182
- Retained earnings of the current year	421b		22 108 602 756	42 816 586 078
12. Construction investment fund	422			
13. Non-controlling interest	429			
II. Funds and Other Funds	430			
1. Other fund	431	V.23		
2. Funds that form of fixed assets	432			
TOTAL RESOURCES (440= 300 + 400)	440		1 222 641 291 125	1 271 614 713 384

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant



PHAN THI THUY LINH

Ho Chi Minh City, January 19, 2026

General Director



LE VAN HUY

INCOME STATEMENT
Quarter 4 of 2025

Unit: VND

Item	Code	Notes	Reporting Quarter		Year-to-date accumulated to end of this quarter	
			Current Year	Previous Year	This year	Last year
1	2	3	4	5	1	2
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	VI.25	72 129 061 304	78 764 061 844	263 280 277 760	357 406 763 322
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		72 129 061 304	78 764 061 844	263 280 277 760	357 406 763 322
4. Costs of goods sold	11	VI.27	70 859 905 249	81 939 474 233	220 470 369 634	343 887 575 072
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		1 269 156 055	(3 175 412 389)	42 809 908 126	13 519 188 250
6. Financial income	21	VI.26	32 530 555 363	47 753 862 400	48 382 570 082	74 353 344 239
7. Financial expenses	22	VI.28	(4 898 221 935)	539 464 799	7 289 032 059	3 975 315 574
In which: Interest expenses	23		474 435 649	714 388 534	2 790 993 156	3 975 315 574
8. Share of profit or loss in joint ventures and associates	24					
9. Selling expenses	25		7 361 164	3 331 654	17 691 211	13 023 801
10. General and administrative expenses	26		16 154 764 585	12 889 307 787	40 153 332 168	39 934 950 216
11. Operating profit (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		22 535 807 604	31 146 345 771	43 732 422 770	43 949 242 898
12. Other income	31		85 793 575	104 357 482	264 926 104	197 229 199
13. Other expenses	32		1 989 959 183	1 329 652 250	1 989 960 064	1 329 886 019
14. Profit from other activities (40 = 31 - 32)	40		(1 904 165 608)	(1 225 294 768)	(1 725 033 960)	(1 132 656 820)
15. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		20 631 641 996	29 921 051 003	42 007 388 810	42 816 586 078
16. Current Corporate Income Tax Expense	51	VI.40	(1 476 960 760)	(922 423 133)	751 729 037	
17. Deferred Corporate Income Tax Expense	52	VI.40				
18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		22 108 602 756	30 843 474 136	41 255 659 773	42 816 586 078
19. Profit after tax of the Parent company	61					
20. Profit after tax of non-controlling interests	62					
21. Basic Earnings Per Share (*)	70					
22. Diluted Earnings per Share (*)	71					

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant



PHAN THI THUY LINH

Hồ Chí Minh City, January 19, 2026

General Director



LE VAN HUY

CASH FLOWS STATEMENT USING THE INDIRECT METHOD

For the period: Q1_2025 to period: Q4_2025

Item	Code	Current Year	Prior Year
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	1	42 007 388 810	42 816 586 078
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortisation of fixed assets	2	53 703 523 793	54 430 811 414
- Provisions	3		
- Foreign exchange gain arising from translating foreign currency items	4	4 498 038 903	(11 170 129 952)
- Gains from investing activities	5	(44 708 414 566)	(56 843 611 926)
- Interest expenses	6	2 790 993 156	3 975 315 574
- Other adjustments	7		
3. Profit from operating activities before movements in working capital	8	58 291 530 096	33 208 971 188
- Changes in receivables	9	9 254 953 016	11 120 252 314
- Changes in inventories	10	8 935 620 137	15 753 726 211
- Changes in payables (Excluding interest payable, corporate income tax payable)	11	(19 697 772 622)	35 186 921 364
- Changes in prepaid expenses	12	3 791 830 627	5 611 026 395
- Changes in trading securities	13		
- Interest paid	14	(2 904 833 523)	(4 143 452 269)
- Corporate income tax paid	15		
- Other cash inflows	16	39 892 000	89 500 000
- Other cash outflows	17	(11 658 074 662)	(11 791 729 110)
Net cash flows from operating activities	20	46 053 145 069	85 035 216 093
II. Cash flows from investing activities			
1. Cash paid for acquisition, construction of fixed assets and long-term other assets	21	(7 711 032 962)	(308 518 519)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and long-term other assets	22	77 535 575	45 455
3. Cash paid for lending, buying debt instruments of other entities	23	(322 000 000 000)	(335 000 000 000)

4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	345 000 000 000	390 000 000 000
5. Cash paid for Equity Investments in Other Entities	25	(51 827 040 000)	
6. Cash recovered from Equity Investments in Other Entities	26		
7. Interest, dividends and profits received	27	50 903 322 639	67 506 400 533
Net cash flows from investing activities	30	14 442 785 252	122 197 927 469
III - Cash flows from financing activities			
1. Cash received from issuance of shares, Owner's Contributed Capital	31		
2. Cash paid for capital contributions to owners, repurchase of shares issued by the enterprise	32		
3. Cash received from borrowings	33		
4. Repayment of borrowings	34	(43 393 580 954)	(43 868 373 950)
5. Cash paid for finance lease liabilities	35		
6. Dividends and profits paid	36	(19 903 744 330)	(196 884 024 933)
Net cash flow from financing activities	40	(63 297 325 284)	(240 752 398 883)
Net cash flow during the period (50=20+30+40)	50	(2 801 394 963)	(33 519 255 321)
Cash and cash equivalents at beginning of period	60	89 293 046 945	122 812 302 266
Effect of changes in exchange rates on foreign currency	61		
Cash and cash equivalents at end of period (taken from account balance)	70	86 491 651 982	89 293 046 945

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant



PHAN THI THUY LINH

Ho Chi Minh City, January 19, 2026

General Director



LE VAN HUY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter IV of 2025

I. Characteristics of the enterprise's operations

1. Form of Capital Ownership
2. Business Sector
3. Business Lines
4. Normal Business Cycle
5. Characteristics of the enterprise's operations during the financial year affecting the financial statements
6. Enterprise Structure
 - List of Company's subsidiaries
 - List of joint ventures and associates
 - List of dependent accounting units without legal entity status
7. Statement on the Comparability of Information in the Financial Statements (whether comparable or not, if not comparable, the Reasons must be clearly stated, such as due to changes in ownership form, spin-offs, mergers, stating the length of the comparison period...)

Shareholders' Equity
Industrial production and services.
Production and trading of electricity, repair and maintenance of electrical equipment, production and consumption of bottled drinking water, and other business lines.
Starting from January 01 and ending on December 31.

II. Accounting Period, Currency Unit Used in Accounting

1. The annual accounting period begins January 01 and ends December 31
2. Currency unit used in accounting: VND

In case of a change in the currency unit used in accounting compared to the previous year, clearly explain the Reasons and impact of the change

III. Applicable Accounting Standards and Regime

1. Applicable accounting regime: Circular 200/2014/TT-BTC and Circular 202/2014 TT-BTC. Applied according to the accounting regime of Vietnam Electricity as per Official Letter 1425/EVN-TCKT dated March 22, 2019.
2. Statement of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The Financial Statements are prepared in compliance with the provisions of Vietnamese accounting standards and standard guiding documents issued by the State.

IV. Applicable accounting policies

1. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currency to Vietnamese Dong (VND) (In case the accounting currency is different from Vietnamese Dong); Impact (If any) of converting Financial Statements from Foreign currency to Vietnamese Dong.

Transactions arising in foreign currency are converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate on the transaction date. At the end of the year and quarter, monetary items denominated in foreign currency are converted at the selling exchange rate published by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) on the last day of the accounting period. Exchange rate differences arising from these transactions are recognized in financial expenses or Financial revenue and transferred to the operating activities results report for the period.

2. Types of exchange rates applied in accounting
3. Principles for determining the effective interest rate used to discount cash flows
4. Principles for recognizing Cash and Cash equivalents
5. Principles for accounting for financial investments
 - a) Trading securities;
 - b) Held-to-maturity investments;
 - c) Loans;
 - d) Investments in subsidiary; joint ventures, and associates;
 - e) Investments in equity instruments of other entities;
 - f) Accounting methods for other transactions related to financial investments
6. Principles for accounting for receivables

Cash on hand, demand deposits, and short-term bank deposits with maturities of less than 3 months

At historical cost
At historical cost
These are investments in other companies measured at historical cost.
At historical cost, including purchase price and directly related acquisition costs

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of customer receivables arising in the reporting period. Customer and other receivables are reflected at cost less provision

7. Principles for recognizing inventories:

- Principles for recognizing inventories;
- Method for valuing inventories;

- Method for accounting for inventories;

- Method for making Provision for Inventory Devaluation

8. Principles for recognizing and amortising (depreciating) fixed assets, finance lease fixed assets, and Investment properties

9. Principles for accounting for business cooperation contracts

10. Principles for accounting for deferred corporate income tax

11. Principles for accounting for prepaid expenses

12. Principles for accounting for liabilities

13. Principles for recognizing borrowings and finance lease liabilities

14. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs

15. Principles for recognizing Accruals

16. Principles and methods of recognizing provisions

17. Principles of recognizing unearned revenue

18. Principles of recognizing convertible Bonds

19. Principles of recognizing Owners' equity

- Principles of recognizing Owner's Contributed Capital, Surplus equity, convertible Bond options, and Other equity

- Principles of recognizing Asset revaluation difference

- Principles of recognizing exchange rate differences

- Principles of recognizing undistributed profit

20. Principles and methods of recognizing revenue

- Sales revenue

for doubtful debts.

Cost principle plus transport costs.

Inventories are valued using the weighted-average method (moving average).

Inventories are accounted for using the perpetual inventory system, moving weighted-average method.

According to Circular 48/2019/TT-BTC dated August 08, 2019 of the Ministry of Finance.

Recognized at cost in the Balance Sheet, reflected by 3 indicators: Cost, accumulated depreciation/amortisation, and carrying amount.

Prepaid expenses related only to the production and business expenses of the current financial year and subsequent years are recognized as prepaid expenses and gradually allocated to production and business results over several years, including: - Tools and instruments issued for use that have significant value and can be used over multiple accounting periods; - Other Long-term prepaid expenses. The calculation and allocation of prepaid expenses are based on the nature and extent of each type to select the appropriate method and gradually allocate them to reasonable production and business expenses.

Liabilities are presented in the financial statements at their carrying amount, supported by complete original documents recording the incurrence and settlement processes of these amounts.

Accruals are pre-provisioned expenses related to the generation of revenue during the year, primarily Interest expenses and fuel costs. Provision expenses are accrued expenses related to revenue generation during the year, primarily fixed asset repair costs. This applies to fixed assets that are specialized equipment and vehicles with technical regulations for periodic maintenance.

Unearned revenue is an amount related to multiple future accounting periods and satisfies two basic principles for revenue recognition (goods delivered, services rendered) to the buyer, and the buyer has used the service and accepted payment.

Owners' investment capital is recognized as the actual contributed capital of the owners. Surplus equity and Other equity equal Charter capital since the company officially transitioned to operating as a Joint Stock Company.

Recognized at the actual exchange rate when transactions arise. Exchange rate differences arising during the period are accounted for as Financial expenses or financial revenue and transferred to the income statement for the period.

Undistributed Profit after tax is the profit from the business production activities of the enterprise after deducting adjustments, changes in accounting policies, and retrospective restatement of material errors from previous years. Undistributed Profit after tax can be distributed to investors based on the Percentage of contributed capital after approval by the General Meeting of Shareholders and after setting aside Provisions in accordance with Company regulations and Vietnamese law.

According to Article 78 of Circular 200/2014/TT/BTC on the accounting principles for revenue. Revenue from sales of goods and services is recognized when the outcome of the transaction for goods or services can be reliably measured and the Company is likely to receive economic benefits from the transaction. Revenue from sales of goods and services is recognized when goods have been delivered and ownership transferred to the buyer, or services have been rendered to the customer related to multiple accounting periods, revenue is determined based on the results of the work actually completed during the reporting period.

- Service revenue
- Financial income

Financial income primarily consists of interest from bank deposits with fixed and demand terms, based on the bank's interest statements at the applicable time for recognizing revenue from demand deposits and fixed-term deposit contracts to calculate Financial income, accrued interest from deposit contracts, profits distributed from investments in other companies, and exchange rate differences arising during the period.

- Construction contract revenue
- Other income

Other income includes income from irregular activities outside of revenue-generating activities, such as: Income from liquidation of fixed assets, disposal of fixed assets, collection of penalties from customers for contract violations, insurance proceeds received as compensation, tax reductions and refunds, and other collections.

21. Accounting principles for Revenue deductions
22. Accounting principles for Costs of goods sold

Cost of electricity products includes raw materials, fuel, and direct costs incurred based on original documents generated during the reporting period that meet the conditions for reasonableness and validity. This is presented in the business results report for the period.

23. Accounting principles for Financial expenses

Financial expenses primarily consist of interest on short-term and long-term loans, foreign exchange losses incurred, and Provision for Long-term Financial Investments.

24. Accounting principles for selling costs, General and administrative expenses
25. Principles and methods for recognizing Current Corporate Income Tax Expense, Deferred Corporate Income Tax Expense

The recognized expenses include: service cost directly for the selling process and the management process during the period. Current Corporate Income Tax Expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year as stipulated by the Ministry of Finance in 2019, calculated at 20% of taxable profit. Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

26. Other accounting principles and methods

V. Applicable accounting policies (in cases where the enterprise does not meet the going concern assumption)

1. Are long-term assets and long-term liabilities reclassified as current?
2. Principles for determining the value of each type of asset and liability (according to net realisable value, recoverable amount, fair value, present value, current price...)
3. Financial treatment principles for
 - Provisions
 - Asset revaluation difference and foreign exchange differences (still reflected on the Balance Sheet – if any)

VI. Supplementary information for items presented in the Balance Sheet

Unit: VND

01 - Cash	Ending balance	Beginning balance
- Cash on hand	350 785 705	3 613 119
- Cash in bank	2 340 866 277	1 289 433 826
- Cash in transit	0	0
- Cash equivalents	83 800 000 000	88 000 000 000
Total	86 491 651 982	89 293 046 945

02 - Financial investments	Ending balance			Beginning balance		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
a) Trading securities		0			0	
- Total value of shares		0			0	
- Total value of Bonds		0			0	
- Other investments		0			0	
- Reasons for changes for each investment/type of shares, Bonds						
By quantity						
By value						

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Carrying amount	Historical cost	Cost
b) Held-to-maturity investments	177 000 000 000	177 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
b1) Short-term	177 000 000 000	177 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Time deposits	177 000 000 000	177 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Bonds				
- Other investments				
b2) Long-term	0	0	0	0
- Time deposits	0	0	0	0
- Bonds				
- Other investments				

Note (*): As of December 31, 2024 and December 31, 2025, the Company records the fair value of Simacai Joint Stock Company and

	Ending period			Beginning of the year		
	Historical cost	Provision	fair value	Cost	Provision	fair value
c) Equity Investments in Other Entities	499.077.967.800	0	801.415.224.720	447 250 927 800	0	787 057 461 674
- Investments in subsidiary						0
- Investments in joint-venture, associates	225.577.040.000		514.193.794.000	173 750 000 000		460 584 028 667
Buon Don Hydropower Joint Stock Company (**)	83.750.000.000		372.366.754.000	83 750 000 000		370 584 028 667
Simacai Joint Stock Company (*)	141.827.040.000		141.827.040.000	90 000 000 000		90 000 000 000
- Investments in other entities	273.500.927.800		287.221.430.720	273 500 927 800		326 473 433 007
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (**)	108.730.000.000		105.866.666.667	108 730 000 000		130 700 000 000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (**)	114.770.927.800		131.354.764.053	114 770 927 800		145 773 433 007
Phu Thanh My Joint Stock Company (*)	50.000.000.000		50.000.000.000	50 000 000 000		50 000 000 000

Phu Thanh My JSC at cost because these Companies do not have listed prices on the market. The fair value may differ from the carrying amount (cost)

(**): The fair value of shares in the above Companies is determined by referencing the average reference price during the 30 consecutive trading days immediately preceding the Date of preparation of the Financial Statements announced on the exchange of unlisted public companies (Upcom).

03 - Receivables from customers	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term receivables from customers	49 373 474 129	48 639 089 087
+ Power Trading Company	49 331 164 165	45 942 493 498
+ Other parties	42 309 964	2 696 595 589
b) Long-term receivables from customers		
c) Receivables from related parties		

04 - Other receivables	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Provision	Value	Value
a) Short-term	11 093 800 461		15 860 265 055	

- Receivables from equitization				
- Receivables from dividends and distributed profits				
- Receivables from employees				
- Deposits, collateral	0		146 880 000	
- Lendings				
- Payments on behalf of others	0		467 808	
- Other receivables	11 093 800 461		15 712 917 247	
b) Long-term				
- Receivables from equitization				
- Receivables from dividends and distributed profits				
- Receivables from employees				
- Deposits, collateral				
- Lendings				
- Payments on behalf of others				
- Other receivables				
Total	11 093 800 461		15 860 265 055	

05 - Assets awaiting resolution	Ending balance		Beginning balance	
	Quantity	Value	Quantity	Quantity
a) Cash				
b) Inventories				
c) Fixed assets				
d) Other assets				
- Receivables from employees				
- Deposits, collateral				
- Lendings				
- Payments on behalf of others				
- Other receivables				
Total		0		0

06 - Bad debts	Ending balance			Beginning balance		
Subject	Cost	Value recoverable	Debtor	Cost	Value recoverable	Debtor
Total value of receivables and loans past due or not yet past due but difficult to recover (including details of the past due period and the value of past due receivables and loans for each debtor if the receivable for that debtor accounts for 10% or more of the total past due debt)						
Information on penalties, receivables from late payment interest, etc., arising from past due debts but not recognized as revenue;						

Recoverability of past due receivables.						
Total						

07 - Inventories	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Purchased goods in transit	0		0	
- Raw materials	140 188 448 829		150 941 395 344	
- Tools and instruments	17 032 397		20 828 138	
- Work in progress	0		0	
- Finished goods	95 003 012		44 106 875	
- Merchandise				
- Entrusted goods for sale	0		0	
- Goods in tax-suspension warehouse				
Total	140 300 484 238	0	151 006 330 357	0
- Value of slow-moving, impaired, or obsolete inventories that are unsaleable at the end of the period; Reasons and solutions for slow-moving, impaired, or obsolete inventories				
- Value of inventories pledged or mortgaged as collateral for liabilities at the end of the period				
- Reasons for additional provision or reversal of provision for inventory devaluation				

08 - Long-term assets in progress	Ending balance		Beginning balance	
	cost	Value recoverable amount	cost	Value recoverable amount
a) Long-term work in progress				
Total				
b) Construction in process				
- Purchases	0		0	
- Capital Construction	0		1 989 959 183	
- Repairs	0		0	
Total	0		1 989 959 183	

09 - Changes in tangible fixed assets

Item	Building architectonic model	Machinery equipment	Transportation & transmit instrument	Instruments tools for management	Long term trees, working & killed animals	Other tangible fixed assets	Total
Historical Cost							
Beginning balance	99 295 749 307	2 598 471 941 242	33 018 581 589	45 384 108 769		950 154 790	2 777 120 535 697

- Purchases during the period	1 221 409 258	6 250 000 000		239 623 704			7 711 032 962
- Completed capital construction investment							
- Other increases							
- Transferred to investment properties							
- Liquidation, disposal			1 655 945 857	141 490 000			1 797 435 857
- Other decreases							
Ending balance	100 517 158 565	2 604 721 941 242	31 362 635 732	45 482 242 473		950 154 790	2 783 034 132 802
Accumulated depreciation							
Beginning balance	87 530 691 220	2 381 635 559 585	31 928 566 108	44 803 602 719		909 404 790	2 546 807 824 422
- Depreciation (amortisation) during the year	2 387 313 021	50 053 805 962	350 669 549	278 017 637		18 000 000	53 087 806 169
- Other increases							
- Transferred to investment properties							
- Liquidation, disposal			1 655 945 857	141 490 000			1 797 435 857
- Other decreases							
Ending balance	89 918 004 241	2 431 689 365 547	30 623 289 800	44 940 130 356		927 404 790	2 598 098 194 734
Carrying amount of tangible fixed assets							
- As of beginning of year	11 765 058 087	216 836 381 657	1 090 015 481	580 506 050		40 750 000	230 312 711 275
- As of end of period	10 599 154 324	173 032 575 695	739 345 932	542 112 117		22 750 000	184 935 938 068

* Carrying amount of tangible fixed assets mortgaged or pledged for loans at year-end:	
* Historical cost of fully depreciated fixed assets still in use at year-end:	2 231 614 745 970
* Historical cost of fixed assets awaiting liquidation at year-end:	
* Commitments for significant future purchases or sales of tangible fixed assets:	
* Other changes in tangible fixed assets:	

10 - Changes in intangible fixed assets

Item	Land use rights	Establishment & productive right	Patents & creations	Trademark	Software	License & concession license	Other intangible fixed assets	Total
Historical								

Cost							
Beginning balance	3 011 117 583				4 362 021 726		7 373 139 309
- Purchases during the year							
- Internally generated							
- Increase from business combination							
- Other increases							
- Liquidation, disposal							
- Other decreases							
Ending balance	3 011 117 583				4 362 021 726		7 373 139 309
Accumulated depreciation							
Beginning balance of the year	3 011 117 583				2 757 479 527		5 768 597 110
- Amortisation (depreciation) during the year					615 717 624		615 717 624
- Other increases							
- Liquidation, disposal							
- Other decreases							
Ending balance	3 011 117 583				3 373 197 151		6 384 314 734
Carrying amount of Intangible fixed assets							
- As of beginning of the year	0				1 604 542 199		1 604 542 199
- As of ending balance	0				988 824 575		988 824 575
* cost of fully amortised (depreciated) intangible fixed assets still in use:							4 859 642 838

11 - Changes in fixed assets under finance lease

Item	Buildings architectonic model	Machinery equipment	Transportation & transmit instrument	Equipment Instruments & tools for management	Other tangible fixed assets	Intangible Fixed Assets	Total
Historical cost							
Beginning balance of the year							

- Finance lease during the year							
- Other increases							
- Acquisition of finance lease fixed assets							
- Return of finance lease fixed assets							
- Other decreases							
Ending balance							
Accumulated depreciation							
Beginning balance of the year							
- Amortisation (depreciation) during the year							
- Other increases							
- Acquisition of finance lease fixed assets							
- Return of finance lease fixed assets							
- Other decreases							
Ending balance							
Carrying amount of finance lease fixed assets							
- As of beginning of the year							
- As of ending balance							

12 - Changes in investment properties

Item	Ending balance	Beginning balance
a) Investment properties for lease		
Historical cost		
- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		
- Infrastructure		
Accumulated depreciation		
- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		
- Infrastructure		
carrying amount		
- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		

- Infrastructure		
b) Investment properties held for capital appreciation		
Historical cost		
- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		
- Infrastructure		
Impairment loss		
- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		
- Infrastructure		
carrying amount		
- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		
- Infrastructure		

	Ending balance	Beginning balance
- Ending carrying amount of Investment properties used as collateral or Mortgage for loans		
- Cost of investment properties fully amortised (depreciated) but still leased or held for appreciation		
- Notes to figures and other explanations		

13 - Prepaid expenses

Item	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term	822 147 366	801 898 734
- Prepaid expenses for operating lease of fixed assets		
- Tools and instruments issued for use	324 999	617 076
- borrowing costs		
- Other items (itemize if material)	821 822 367	801 281 658
b) Long-term	473 084 379	4 285 163 638
- Enterprise establishment costs		
- Insurance premium costs		
- Other items (itemize if material)	473 084 379	4 285 163 638
Total	1 295 231 745	5 087 062 372

14 - Other assets

Item	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term	0	0
b) Long-term		
Total	0	0

15 - Borrowings and finance lease liabilities	Ending balance		Increase during the period	Decrease during the period	Beginning balance	
	Value	Repayable amount			Value	Repayable amount
a) Short-term loan	47 404 332 318		79 128 001 204	76 878 981 748	45 155 312 862	
b) Long-term loan (detailed by maturity)	47 404 332 131		22 240 303 466	65 146 596 881	90 310 625 546	
Total	94 808 664 449		101 368 304 670	142 025 578 629	135 465 938 408	

	Current year			Previous year		
	Total finance lease payments	Lease interest paid	Principal payments	Total finance lease payments	Lease interest paid	Principal payments
c) Finance lease liabilities						
Up to 1 year						
Over 1 year to 5 years						
Over 5 years						

	Ending balance		Beginning balance	
	Principal	Interest	Principal	Interest
d) Past due unpaid borrowings and finance lease liabilities				
- Borrowings				
- Finance lease liabilities				
Total				
- Reasons for non-payment				

Long-term borrowings from Vietnam Electricity under sub-loan agreement No. 2015/EVN-BARIA/EDCF dated September 01, 2015, inherited from ODA capital agreement No. 21/TNDN dated December 20, 2004, between Ba Ria - Vung Tau Development Assistance Fund Branch (now Ba Ria - Vung Tau Development Bank Branch) and Ba Ria Power Plant (now Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company) with a total loan amount of 49,987,210,130 Won. This loan is from the Korean Economic Development Cooperation Fund (EDCF) loan capital for the purpose of implementing the Ba Ria Power Plant's 306-2 steam tail project at an interest rate of 2.4% per annum.

The outstanding loan balance as of December 31, 2025 equivalent to 4,997,821,004.0 Won, will be repaid in 4 equal semi-annual installments with each installment payment being 1,249,455,253.5 Won per period, and the final payment of the remaining balance of 1,249,455,243.5 Won is November 20, 2027.

d) Detailed notes on borrowings and finance lease liabilities with related parties

16 - Payables to Suppliers	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Amount capable of repayment	Value	Amount capable of repayment
a) Short-term Trade payables	9 157 088 553		39 059 457 584	
+ Vietnam Electricity Group	1 042 738 270		953 444 746	
+ LNG Business Branch - Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation	7 607 106 363		5 201 024 862	
+ Mechanical research institute	0		31 500 900 000	
+ Other parties	507 243 920		1 404 087 976	
b) Long-term Payables to Suppliers				
c) Unpaid past due debts				
d) Payables to related party suppliers				

17 - Taxes and amounts payables to the State budget	Beginning balance	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	Ending balance
---	-------------------	----------------------------------	--	----------------

a) Payable				
- Value Added Tax	0	0	0	0
- Special consumption tax	0	0	0	0
- Import & export duties	0	0	0	0
- Corporate income tax	0	0	0	0
- Personal income tax	0	0	0	0
- Natural resource tax	0	0	0	0
- Land and housing tax and land rent	0	0	0	0
- Other taxes	0	107 376 098	107 376 098	0
- Fee & charge & other payables	0	881	881	0
Total	0	107 376 979	107 376 979	0
b) Receivable				
- Value Added Tax	0	0	0	0
- Special consumption tax	0	0	0	0
- Import & export duties	0	0	0	0
- Corporate income tax	7 181 184 585	751 729 037	0	6 429 455 548
- Personal income tax	494 454 197	1 569 911 720	2 596 670 295	1 521 212 772
- Natural resource tax	0	0	0	0
- Land and housing tax and land rent	0	2 747 745 912	4 626 521 612	1 878 775 700
- Other taxes	0	0	0	0
- Fee & charge & other payables	0	0	0	0
Total	7 675 638 782	5 069 386 669	7 223 191 907	9 829 444 020

18 - Accruals	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term	417 765 202	628 594 717
- Accrued payroll expenses for annual leave		
- Expenses during business suspension		
- Accrued expenses for estimated cost of goods sold and real estate products sold		
- Other accrued expenses		
b) Long-term		
- Interest payable		
- Other items (detailed by item)		
Total	417 765 202	628 594 717

19 - Other payables	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term	8 935 190 536	9 428 759 810
- Assets awaiting resolution		
- Trade Union fees	893 725	
- Social insurance	12 567 288	
- Health insurance	2 217 758	
- Unemployment insurance	985 660	
- Privatization payable		

- Short-term deposits received	108 093 328	133 145 206
- Dividends and profits payable	7 434 600 677	7 378 097 007
- Other payables and remittances	1 375 832 100	1 917 517 597
b) Long-term	0	0
- Long-term deposits received		
- Other payables and remittances	0	0
Total	8 935 190 536	9 428 759 810

20 - Unearned revenue	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term		
- Revenue received in advance		
- Revenue from customer loyalty programs		
- Other unearned revenue		
Total		
b) Long-term		
- Revenue received in advance		
- Revenue from customer loyalty programs		
- Other unearned revenue		

	Ending balance	Beginning balance	Reasons
c) Inability to fulfill customer contracts (detailed by item, reasons for inability to fulfill)			

21 - Bonds issued

21.1. Ordinary Bonds

	Ending balance			Beginning balance		
	Value	Interest rate	Term	Value	Interest rate	Term
a) Bonds issued						
- Issued at par						
- Issued at a discount						
- Issued at a premium						
Total						

b) Detailed disclosure of bonds held by related parties (by bond type)

21.2. Convertible Bonds

--

22. Preference shares classified as liability

- Par value;
- Issuance recipients (Board of Directors, officers, employees, other parties);
- Repurchase terms (Time, repurchase price, other basic terms in the issuance contract);
- Value repurchased during the period;
- Other disclosures.

23. Provisions	Ending balance	Beginning balance
a. Current liabilities	0	0
- Product warranty provision		
- Construction warranty provision		
- Restructuring provision		

- Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs...)	0	0
Total	0	0
b. Long-term liabilities		
- Product warranty provision		
- Construction warranty provision		
- Restructuring provision		
- Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs...)		
Total		

24. Deferred tax assets and deferred tax liabilities	Ending balance	Beginning balance
a. Deferred tax assets	0	0
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets		
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences		
- Deferred tax assets related to unused tax losses		
- Deferred tax assets related to unused tax incentives		
- Offset against deferred tax liabilities		
b. Deferred tax liabilities		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities		
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Offset against deferred tax assets		

25. Owners' equity

Unit: VND

a. Reconciliation table of changes in owners' equity

	Owner's Contributed Capital	Share premium	Bond conversion option	Other equity	Asset revaluation difference	Exchange difference	Retained earnings and funds	Construction investment fund	Financial reserve fund	Treasury shares	Other fund of owners' equity	Investment and development fund	Total
Balance at beginning of prior year	604 856 000 000	7 560 228 689				0	447 270 398 883				19 793 897 715	122 500 000 000	1 201 980 525 287
- Capital increase in prior year													0
- Profit in prior year							42 816 586 078						42 816 586 078
- Other increases						16 417 842 011						21 546 421 501	37 964 263 512
- Capital decrease in prior year													0
- Loss in prior year													0
- Other decreases						16 417 842 011	202 735 160 701				0	0	219 153 002 712
Beginning balance of current year	604 856 000 000	7 560 228 689				0	287 351 824 260				19 793 897 715	144 046 421 501	1 063 608 372 165
- Capital increase in current year													0
- Profit in current year							41 255 659 773						41 255 659 773
- Other increases						27 413 048 215						12 844 975 823	40 258 024 038
- Capital decrease in current year													0
- Loss in current year													0
- Other decreases						27 413 048 215	42 529 223 823						69 942 272 038
Ending balance of current year	604 856 000 000	7 560 228 689				0	286 078 260 210				19 793 897 715	156 891 397 324	1 075 179 783 938

b) Details of Owner's Contributed Capital	Ending balance	Beginning balance
- Capital contribution from Parent company (if a Company's subsidiaries)		
- Capital contribution from other parties	604 856 000 000	604 856 000 000
- Number of treasury shares		
Total	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit sharing	Current year	Prior year
- Owner's invested capital		
+ Capital contribution at beginning of year	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Capital contribution increase during the year	0	0
+ Capital contribution decrease during the year	0	0
+ Capital contribution at end of year	604 856 000 000	604 856 000 000
- Dividends, profits appropriated	19 960 248 000	

d) Shares	Ending balance	Beginning balance
- Number of registered shares for issuance		
- Number of shares sold to the public		
+ Ordinary shares		
+ Preference shares (classified as owners' equity)		
- Number of repurchased shares (treasury shares)		
+ Ordinary shares		
+ Preference shares (classified as owners' equity)		
- Number of outstanding shares		
+ Ordinary shares		
+ Preference shares (classified as owners' equity)		
* Par value of outstanding shares:		

d) Dividends	Value
- Dividends declared after the fiscal year-end date:	
+ Dividends declared on ordinary shares	
+ Dividends declared on preference shares	
- Cumulative preference share dividends not yet recognized	

e) Enterprise funds	Ending balance	Beginning balance
- Investment and development fund	156 891 397 324	144 046 421 501
- Financial reserve fund		
- Other fund of owners' equity	19 793 897 715	19 793 897 715

26. Asset revaluation difference	Current year	Prior year
Reasons for changes between beginning and ending balances (in which cases revaluation occurred, which assets were revalued, under which Decision?...)		

27. Exchange rate difference	Current year	Prior year
-------------------------------------	---------------------	-------------------

- Exchange rate difference from converting financial statements prepared in foreign currency to VND		
- Exchange rate difference arising from other reasons (specify reasons)		

28. Other funds	Current year	Prior year
- Other funds granted during the year		
- Administrative expenses		
- Remaining other funds at year-end		

29. Off-Balance Sheet items		
a) Leased assets: Total future minimum lease payments under non-cancellable operating lease contracts for assets by periods	Ending balance	Beginning balance
- Up to 1 year		
- Over 1 year to 5 years		
- Over 5 years		

b) Assets held under trust: The enterprise must disclose in detail the quantity, type, specifications, and quality at the end of the period:

-Goods held under trust or for processing, received on consignment:

Item code	Item name	Type, specifications, quality	Unit	Quantity

- Goods received for sale on behalf of others, on consignment, or as mortgage, collateral:

Item code	Item name	Type, specifications, quality	Unit	Quantity

VII Additional Information for Items Presented in the Income Statement

Unit: VND

1. Total revenue from goods sold and services rendered	Current year	Prior year
a) Revenue		
- Sales revenue	262 020 668 910	351 727 855 821
- Service revenue	600 000 000	5 077 046 412
- Construction contract revenue		
+ Revenue from construction contracts recognized during the period		
+ Total cumulative revenue from construction contracts recognized up to the date of the Financial Statements		
- Other revenue	659 608 850	601 861 089
Total	263 280 277 760	357 406 763 322
b) Revenue from related parties (detailed by each party)		
c) In cases where revenue from asset lease is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must further disclose to compare the difference between the recognition revenue using the method of gradual allocation over the lease term. Potential decline in future profit and cash flows		

2. Revenue deductions	Current year	Prior year
Of which:		

- Sale discount		
- Sales allowances		
- Sale returns		

3. Costs of goods sold	Current year	Prior year
- Cost of goods sold	219 641 694 309	338 740 828 815
- Cost of finished goods sold	318 983 729	293 659 691
Of which: Accrued cost of sales for goods, finished goods, and real estate sold includes		
+ Accrued expense items		
+ Accrued value of each expense item		
+ Expected period of expense incurrence		
- Cost of services rendered	509 691 596	4 853 086 566
- Carrying amount, disposal costs, and liquidation costs of Investment properties		
- Business expenses of Investment properties		
- Value of inventories lost during the period	0	0
- Value of each type of inventories with excess spoilage/loss during the period		
- Other abnormal expenses directly charged to cost of sales		
- Provision for Inventory Devaluation	0	0
- Amounts recorded as reductions to costs of goods sold	44 188 046	14 915 827
Total	220 470 369 634	343 887 575 072

4. Financial income	Current year	Prior year
- Interest from deposits and loans	10 981 597 774	10 330 276 471
- Gains from sale of investments		
- Dividends, distributed profits	35 639 240 400	47 842 622 250
- Exchange rate differences gains	1 761 731 908	16 180 445 518
- Gains from deferred payment sales, cash discounts		
- Other financial income		
Total	48 382 570 082	74 353 344 239

5. Financial expenses	Current year	Prior year
- Interest on borrowings	2 790 993 156	3 975 315 574
- Payment discounts, interest on deferred sales		
- Loss from disposal of financial investments		
- Foreign exchange losses	4 498 038 903	0
- Provision for securities and investment losses	0	0
- Other financial expenses		
- Items reducing financial expenses		
Total	7 289 032 059	3 975 315 574

6. Other income	Current year	Prior year
- Disposal of fixed assets	77 535 575	45 455

- Gain from asset revaluation		
- Penalties collected	0	0
- Tax reductions		
- Other items	187 390 529	197 183 744
Total	264 926 104	197 229 199

7. Other expenses	Current year	Prior year
- Carrying amount of fixed assets and costs of disposal of fixed assets	0	0
- Loss from asset revaluation		
- Penalties incurred	0	470 000
- Other items	1 989 960 064	1 329 416 019
Total	1 989 960 064	1 329 886 019

8. Selling expenses and General and administrative expenses	Current year	Prior year
a) General and administrative expenses incurred during the period	40 153 332 168	39 934 950 216
- Details of items accounting for 10% or more of total General and administrative expenses;	40 153 332 168	39 934 950 216
- Other General and administrative expenses.	0	0
b) Selling expenses incurred during the period	17 691 211	13 023 801
- Details of items accounting for 10% or more of total selling expenses;	17 691 211	13 023 801
- Other selling expenses.	0	0
c) Items reducing selling expenses and General and administrative expenses		
- Reversal of provision for product and goods warranty		
- Reversal of restructuring provision, other provisions		
- Other reducing items		

9. Production and business costs by element	Current year	Prior year
- Raw materials and supplies costs	47 096 146 561	173 497 448 120
- Labor cost	89 086 780 892	77 532 056 362
- Depreciation of fixed assets	53 703 523 793	54 430 811 414
- Outside purchasing services cost	14 871 262 092	14 597 264 566
- Other cash expenses	55 615 592 083	63 169 296 467
Total	260 373 305 421	383 226 876 929

Note: The item "Costs of production and business by element" refers to expenses incurred during the period that are reflected in the Balance Sheet and Income Statement

For manufacturing enterprises, the disclosure of costs by element is based on the amounts arising in the following accounts

- + Account 621 – Direct raw materials expenses
- + Account 622 – Direct labor expenses
- + Account 623 – Executing machine using expenses
- + Account 627 – General operation expenses
- + Account 641 – Selling expenses
- + Account 642 – General and administrative expenses

- For commercial enterprises, the disclosure of costs by element is based on the amounts arising in the following accounts (excluding the cost of purchased goods)

+ Account 156 – Goods

+ Account 632 – Costs of goods sold

+ Account 641 – Selling expenses

+ Account 642 – General and administrative expenses

- The enterprise has the right to choose other bases but must ensure full disclosure of costs by element

10. Current Corporate Income Tax Expense	Current year	Prior year
- Corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year		
- Adjustment of corporate income tax expense from prior years to current year's current tax expense		
- Total Current Corporate Income Tax Expense	751 729 037	0

11. Deferred Corporate Income Tax Expense	Current year	Prior year
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets		
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences		
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits		
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities		
- Total Deferred Corporate Income Tax Expense	0	0

VIII. Additional Information for Items Presented in the Cash Flows Statement

1. Non-cash transactions affecting future Cash Flows Statement

- Acquisition of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease transactions		
- Acquisition of businesses through share issuance		
- Conversion of liability to Owners' equity		
- Other non-cash transactions		

2. Cash held by the enterprise but not utilized:

Present the value and Reasons for large amounts of Cash and cash equivalents held by the enterprise but not utilized due to legal restrictions or other obligations that the enterprise must fulfill.

3. Actual Cash proceeds from borrowings during the period:

	2025	2024
- Cash proceeds from conventional loan agreements		34 500 000 000
- Cash proceeds from issuance of ordinary Bond		
- Cash proceeds from issuance of convertible Bond		
- Cash proceeds from issuance of Preference shares classified as liability		
- Cash proceeds from Trading Government bonds and securities REPO transactions		
- Cash proceeds from other forms of borrowing		

4. Actual Cash principal repayments during the period:

	43.393.580.954	78.368.373.950
- Cash payments for principal of conventional loan agreements		34 500 000 000
- Cash payments for principal of ordinary Bond		
- Cash payments for principal of convertible Bond		
- Cash payments for principal of Preference shares classified as liability		
- Cash payments for Trading Government bonds and securities REPO transactions		
- Actual Cash payments for principal of other forms of borrowing	43.393.580.954	43 868 373 950

5. Transactions and balances with related parties

5.1. During the period, the Company had the following major transactions with related parties:

	Current Period	Prior Period
	VND	VND
Electricity sales revenue		
EVN Power Trading Company	71.182.197.698	74.832.869.572
Other revenue		
Ba Ria - Vung Tau Power Company	0	3.592.760
Electricity purchases		
Vietnam Electricity ("EVN")	3.325.018.651	2.994.030.787
Ba Ria - Vung Tau Power Company	234.466	71.848
	3.325.253.117	2.994.102.635
Other expenses		
Ho Chi Minh City Power College	0	21.404.630
Southern Power Corporation Limited Branch - Southern Electrical Testing Company	0	268.905.153
Power Telecommunications and Information Technology Company	372.181.407	372.181.407
	372.181.407	662.491.190
Interest expenses		
Vietnam Electricity ("EVN")	474.435.649	714.388.534
dividends income		
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	0	4.500.000.000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	0	10.348.327.000
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	25.069.575.000	16.713.050.000
	25.069.575.000	31.561.377.000

5.2. Key balances with related party at the Date of the end of the accounting period:

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Account receivable from customers		
EVN Power Trading Company	49.331.164.165	45.942.493.498
Receivables from dividends declared		
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	0	3.000.000.000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	0	10.348.327.000
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	8.356.525.000	0
	8.356.525.000	13.348.327.000
Short-term trade payables		
Vietnam Electricity ("EVN")	1.042.738.270	953.444.746

Branch of Southern Power Corporation Limited - Southern Electrical Testing Company	0	37.270.454
Ba Ria - Vung Tau Power Company	25.851	
	1.042.764.101	990.715.200
Short-term Accruals		
Vietnam Electricity ("EVN")	265.464.259	379.304.627
Long term loans due to date		
Vietnam Electricity ("EVN")	47.404.332.318	45.155.312.862
Long-term loans		
Vietnam Electricity ("EVN")	47.404.332.131	90.310.625.546

6. Other information:

Expenditures for key management personnel as of December 31, 2025:

Member of the Board of Director ("BOD")

Nguyen Tien Dung	Chairman	779.486.000
Chau Thien Minh Tri	Member	633.772.000
Tran Le Trung Hieu	Member	115.799.000
Tran Le Minh	Member	115.799.000

Board of Management

Le Van Huy	General Director, Member of the BOD	775.248.000
Vo Nhu	Dept. General Director of Engineering	589.820.000

Others (Chief Accountant/Accountant in Charge, Board of Supervisors)

Tran Thi Bao Xuan	Head of the Board of Supervisors	615.528.800	
Phan Thi Thuy Linh	Chief Accountant	552.615.200	
Do Thi Le Tran	Member of the Board of Supervisors	57.899.500	(Relieved from duty from June 26, 2025)
Vo Thi Thu Hoa	Member of the Board of Supervisors	115.799.000	
Mai Huong Giang	Member of the Board of Supervisors	57.899.500	

PREPARER



TRAN TUYET LOAN

CHIEF ACCOUNTANT



PHAN THI THUY LINH

Ho Chi Minh City, January 19, 2026

GENERAL DIRECTOR



LE VAN HUY